



bān bān

斑斑

adjective · speckled, stained

Example Sentences

tā de yī fu shàng xuè jì bān bān
他的衣服上血迹斑斑。

His clothes were stained with blood spots.

zhè zhāng jiù zhào piàn yǐ jīng bān bān diǎn diǎn kàn bù qīng chu le
这张旧照片已经斑斑点点，看不清楚了。

This old photo is already speckled and hard to see clearly.

Trace each character, then write the word on your own.

斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑
斑	斑	斑	斑							

斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑	斑
斑	斑	斑	斑							
